

XÃ HỘI HỌC TẬP SỐ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM: PHÂN TÍCH CHIẾN LƯỢC THỨC ĐẨY BA TRỤ CỘT

Trương Ngọc Thịnh¹
Email: thnh.tn@ou.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 19/08/2025

Ngày phản biện đánh giá: 13/10/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 24/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.787

Tóm tắt: Bài báo này phân tích vai trò chiến lược của xã hội học tập số trong việc thúc đẩy các Mục tiêu Phát triển Bền vững (PTBV) tại Việt Nam, tập trung vào mối liên hệ tương tác với ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường. Dựa trên phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp và các văn bản chính sách then chốt của Chính phủ (Quyết định 749/QĐ-TTg, 131/QĐ-TTg, 387/QĐ-TTg), nghiên cứu đưa ra luận điểm rằng xã hội học tập số là một cơ chế tích hợp có tính hệ thống, vượt ra ngoài cách tiếp cận chỉ tập trung vào ngành giáo dục hay vốn nhân lực. Phân tích, được minh họa bằng các số liệu từ những báo cáo uy tín, chỉ ra rằng xã hội học tập số tạo ra một vòng lặp tích cực: thúc đẩy tăng trưởng kinh tế qua việc nâng cao vốn nhân lực và thị trường EdTech; giảm bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục; và đóng góp gián tiếp vào việc thực hiện các cam kết khí hậu qua giảm dấu chân carbon. Tuy nhiên, quá trình này đang đối mặt với thách thức nghiêm trọng về khoảng cách số, thể hiện ở sự chênh lệch trong tiếp cận hạ tầng và năng lực sử dụng công nghệ. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một khung chiến lược nhấn mạnh sự cần thiết của các giải pháp mang tính bao trùm nhằm thu hẹp khoảng cách số, đảm bảo một quá trình chuyển đổi thực sự bền vững và công bằng cho Việt Nam.

Từ khóa: Xã hội học tập số, chuyển đổi số, phát triển bền vững, giáo dục, học tập suốt đời

I. Đặt vấn đề

Sự giao thoa của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4IR) và Chương trình nghị sự 2030 vì PTBV đã tạo ra một bối cảnh phát triển đầy thách thức nhưng cũng mở ra cơ hội đột phá cho các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Trong bối cảnh này, Chuyển đổi số (CDS) được Chính phủ Việt Nam xác định là một chiến

lược quốc gia mang tính quyết định (Thủ tướng Chính phủ, 2020), với giáo dục là một trong những lĩnh vực ưu tiên hàng đầu. Để đảm bảo người dân có thể liên tục thích nghi và phát triển trong nền kinh tế tri thức mới, việc xây dựng một “xã hội học tập số” - nơi công nghệ được tích hợp toàn diện vào giáo dục chính quy và đào tạo liên tục - là yêu cầu cấp bách.

¹ Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Khái niệm PTBV được định hình bởi sự cân bằng và tương tác giữa ba trụ cột kinh tế, xã hội, và môi trường (Ruggerio, 2021). Giáo dục vì PTBV (ESD), theo UNESCO (2017), là nền tảng để trang bị cho công dân toàn cầu những năng lực cần thiết để thúc đẩy sự thay đổi tích cực. Việc số hóa và lan tỏa cơ hội học tập qua công nghệ đã nâng cao vai trò của giáo dục, biến xã hội học tập số thành một cơ chế đòn bẩy (leveraging mechanism) để đạt được nhiều SDG cùng một lúc, vượt qua giới hạn của Mục tiêu 4 (Giáo dục có chất lượng).

Nghiên cứu này nhằm cung cấp một phân tích chuyên sâu về tính đa chiều và tương hỗ trong mối quan hệ giữa xã hội học tập số và PTBV, đặc biệt trong bối cảnh chính sách cụ thể và tham vọng phát triển của Việt Nam.

Bảng 1: Văn bản chính sách (tổng hợp nguồn công thông tin Chính Phủ)

Văn bản Chính sách	Lĩnh vực	Mối liên hệ với PTBV
QĐ 749/QĐ-TTg (2020)	CĐS Quốc gia	Nền tảng chiến lược, tạo hạ tầng số cho mọi trụ cột.
QĐ 131/QĐ-TTg (2022a)	CĐS Giáo dục & Đào tạo	Trụ cột Xã hội & Kinh tế: Đảm bảo chất lượng giáo dục (SDG 4) thông qua công nghệ.
QĐ 2222/QĐ-TTg (2021)	CĐS Giáo dục Nghề nghiệp	Trụ cột Kinh tế: Nâng cao kỹ năng, năng suất lao động (SDG 8).
QĐ 387/QĐ-TTg (2022b)	Học tập Suốt đời	Trụ cột Xã hội: Xây dựng văn hóa học tập, giảm bất bình đẳng (SDG 10).

Sự đồng bộ này cho thấy Chính phủ coi CĐS trong giáo dục không chỉ là cải cách ngành mà là một giải pháp liên ngành để đạt được các mục tiêu PTBV toàn diện.

2.3 Mô hình khái niệm và Thảo luận lý thuyết

Mối quan hệ tương hỗ giữa xã hội học tập số và ba trụ cột PTBV có thể được mô hình hóa như sau:

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm cốt lõi và tính tương hỗ

Xã hội học tập số được định nghĩa là một hệ sinh thái học tập mở, nơi công nghệ số đóng vai trò trung tâm, cung cấp các mô hình học tập linh hoạt, cá nhân hóa, và kéo dài suốt đời (Thwe & Kálmán, 2024). Gắn với mục tiêu phát triển bền vững, chuyển đổi số trong giáo dục tạo ra một đòn bẩy phát triển theo chuỗi: nâng cao vốn nhân lực, kích thích đổi mới sáng tạo, và cuối cùng là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đồng thời giải quyết các thách thức xã hội - môi trường

2.2. Khung chính sách chiến lược của Việt Nam

Việt Nam đã xây dựng một khung chính sách đồng bộ, thể hiện cam kết mạnh mẽ của cấp cao nhất đối với CĐS và học tập suốt đời:



Hình 1: Mô hình khái niệm về vai trò xúc tác của xã hội học tập số đối với ba trụ cột phát triển bền vững

Cách tiếp cận trong bài viết này định vị “xã hội học tập số” không chỉ là công cụ để thực hiện mục tiêu Giáo dục có chất lượng (SDG 4), mà là một cơ chế tích hợp có tính hệ thống, kết nối và thúc đẩy đồng thời cả ba trụ cột phát triển bền vững. Luận điểm này tạo ra một sự khác biệt đáng kể so với các cách tiếp cận phổ biến hiện có trong các nghiên cứu về giáo dục và phát triển.

Một là, khác biệt với cách tiếp cận tập trung vào ngành (Sector-focused Approach). Hướng nghiên cứu này thường phân tích tác động của giáo dục số trong phạm vi hẹp của ngành giáo dục, tập trung vào việc ứng dụng công nghệ để cải thiện các yếu tố chuyên ngành như phương pháp sư phạm, thiết kế khóa học trực tuyến, hoặc hiệu quả của hệ thống quản lý học tập (LMS) (Selwyn, 2016). Cách tiếp cận này tuy cần thiết nhưng đôi khi xem nhẹ vai trò lan tỏa của giáo dục số ra các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác.

Hai là, khác biệt với cách tiếp cận kinh tế học vốn nhân lực (Human Capital Approach). Hướng này xem giáo dục số như một công cụ để nâng cao kỹ năng cho người lao động, từ đó cải thiện vốn nhân lực (human capital) và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Lý thuyết vốn nhân lực, khởi xướng bởi các nhà kinh tế học như Schultz và Becker, cho rằng đầu tư vào giáo dục là một hình thức đầu tư vào con người để tăng năng suất (Becker, 1993). Dù rất quan trọng, cách nhìn này có thể chưa đánh giá đầy đủ các tác động xã hội như giảm bất bình đẳng, tăng cường gắn kết cộng đồng và nâng cao nhận thức môi trường.

Thay vì nhìn nhận chuyển đổi số trong giáo dục như một giải pháp kỹ thuật đơn thuần, bài viết lập luận rằng nó đang tái cấu trúc toàn bộ hệ sinh thái học tập của quốc gia. So với các nghiên cứu hiện

có thường tập trung vào từng khía cạnh riêng lẻ, cách tiếp cận của chúng tôi nhấn mạnh tính tương hỗ và cộng hưởng. Xã hội học tập số tạo ra một vòng lặp tích cực: đầu tư vào giáo dục số giúp nâng cao năng suất lao động, từ đó tạo ra nguồn lực để tái đầu tư vào hạ tầng, đồng thời nâng cao nhận thức của công dân về các vấn đề xã hội và môi trường, tạo nền tảng cho một sự phát triển thực sự bao trùm và bền vững. Để chứng minh cho luận điểm này, các phần tiếp theo của bài báo sẽ đi sâu phân tích những tác động đa chiều của xã hội học tập số lên từng trụ cột phát triển bền vững tại Việt Nam.

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp định tính, chủ yếu dựa trên phân tích tài liệu (document analysis). Để xây dựng cơ sở lý luận và cung cấp dữ liệu minh họa, nghiên cứu tiến hành tổng hợp và phân tích các tài liệu thứ cấp, bao gồm các công trình khoa học và báo cáo chuyên đề của các tổ chức quốc tế. Song song đó, phương pháp phân tích nội dung (content analysis) được áp dụng đối với các tài liệu sơ cấp là các văn bản chính sách, chiến lược then chốt của Chính phủ Việt Nam (như Quyết định số 749/QĐ-TTg, 131/QĐ-TTg, 387/QĐ-TTg) nhằm xác định các mục tiêu và định hướng chiến lược. Cách tiếp cận tổng hợp và liên ngành được sử dụng để làm rõ mối liên hệ tương hỗ giữa xã hội học tập số và ba trụ cột phát triển bền vững.

IV. Tác động đa chiều của xã hội học tập số đến sự phát triển bền vững tại Việt Nam

4.1. Tác động tới trụ cột kinh tế: Cải thiện vốn nhân lực và đổi mới thị trường

Xã hội học tập số đang tạo ra một cuộc chuyển đổi kép cho nền kinh tế Việt Nam. Về phía thị trường, sự bùng nổ của

công nghệ giáo dục (EdTech) đang kiến tạo một ngành công nghiệp tri thức mới. Theo báo cáo của Ken Research (2024), thị trường giáo dục trực tuyến Việt Nam được dự báo sẽ đạt giá trị 4 tỷ USD vào năm 2030, cho thấy tiềm năng to lớn của EdTech như một ngành kinh tế mũi nhọn.

Về phía nguồn nhân lực, đây là tác động mang tính nền tảng. Ngân hàng Thế giới trong báo cáo “Digital Vietnam - The Path to Tomorrow” (World Bank, 2021) đã nhấn mạnh rằng: “Lợi ích từ việc số hóa nhanh chóng của nền kinh tế Việt Nam phụ thuộc rất nhiều vào khả năng thích ứng của thị trường lao động”. Thách thức này được thể hiện rõ qua Chỉ số Vốn Nhân lực (Human Capital Index - HCI) năm 2020 của Việt Nam. Mặc dù chỉ số HCI của Việt Nam đạt 0.69 (cao hơn mức trung bình của khu vực), báo cáo cũng chỉ ra một “khoảng trống học tập”: một đứa trẻ ở Việt Nam có thể đi học 12.9 năm, nhưng khi quy đổi ra chất lượng học tập thực tế thì chỉ tương đương 10.7 năm (World Bank, 2020). Khoảng trống hơn 2 năm này cho thấy sự cấp thiết phải nâng cao chất lượng giáo dục và kỹ năng thực tiễn.

Báo cáo “Assessing the Demand for Digital Skills in Vietnam” (World Bank, 2022) đi sâu hơn, chỉ ra rằng dù kỹ năng số cơ bản đã khá phổ biến, nhưng hầu hết các loại kỹ năng số, bao gồm cả kỹ năng cơ bản, lại ít phổ biến hơn đáng kể ở Việt Nam so với các nước trong khu vực so sánh. Đây chính là điểm nghẽn mà xã hội học tập số có thể tháo gỡ. Các nền tảng học tập trực tuyến cho phép triển khai các chương trình đào tạo lại (reskilling) và nâng cao kỹ năng (upskilling) trên quy mô lớn, với chi phí hợp lý. Một khảo sát của PwC Việt Nam (2021) cũng củng cố luận điểm này

khi chỉ ra 84% người lao động Việt Nam sẵn sàng học kỹ năng mới để thích ứng với tương lai. Việc phổ cập cơ hội học tập kỹ năng số sẽ trực tiếp nâng cao vốn nhân lực quốc gia, lấp đầy “khoảng trống học tập”, tăng năng suất lao động và góp phần thực hiện mục tiêu về tăng trưởng kinh tế bền vững (SDG 8).

4.2. Tác động tới trụ cột xã hội: Đảm bảo tính bao trùm và công bằng

Xã hội học tập số là một công cụ chiến lược để giải quyết bất bình đẳng trong giáo dục (SDG 10) và đảm bảo giáo dục có chất lượng cho mọi người (SDG 4). Bất bình đẳng về cơ hội học tập là một thách thức lớn tại Việt Nam, đặc biệt là giữa các vùng miền và nhóm dân tộc. Báo cáo phân tích sâu về tình hình trẻ em Việt Nam của UNICEF (2021) dựa trên Điều tra các mục tiêu Phát triển bền vững về Trẻ em và Phụ nữ (SDGCW) 2020-2021 đã chỉ ra sự chênh lệch rõ rệt: Tỷ lệ hoàn thành giáo dục trung học phổ thông của thanh niên dân tộc Kinh/Hoa là 90%, trong khi tỷ lệ này ở thanh niên dân tộc Mông chỉ là 54.9%. Tương tự, tỷ lệ hoàn thành ở nhóm 20% hộ gia đình giàu nhất là 98.1%, so với chỉ 67.1% ở nhóm 20% hộ nghèo nhất.

Khoảng cách này cho thấy rào cản về địa lý, kinh tế và văn hóa đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến cơ hội phát triển của các nhóm yếu thế. Xã hội học tập số, với khả năng vượt qua không gian và thời gian, mang lại một giải pháp đột phá. Các nền tảng học tập trực tuyến và kho học liệu số dùng chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (với hàng triệu tài liệu, bài giảng điện tử) có thể mang các bài giảng chất lượng cao từ những giáo viên giỏi nhất ở thành thị đến với học sinh ở những vùng sâu, vùng xa, hải đảo.

Hơn nữa, học tập số còn thúc đẩy văn hóa học tập suốt đời trong cộng đồng. Theo Tổng cục Thống kê (2022), tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ mới chỉ đạt 26.4%. Điều này cho thấy nhu cầu to lớn về việc đào tạo lại và cập nhật kiến thức cho lực lượng lao động. Các khóa học đại chúng mở trực tuyến (MOOCs), các chương trình chứng chỉ ngắn hạn (micro-credentials) cung cấp cơ hội học tập linh hoạt, chi phí thấp, giúp người lao động, đặc biệt là phụ nữ hoặc người ở khu vực nông thôn, có thể vừa làm vừa học, nâng cao năng lực và cải thiện sinh kế.

4.3. Tác động tới trụ cột môi trường: Giảm thiểu rủi ro và thúc đẩy nhận thức

Mặc dù tác động của xã hội học tập số lên môi trường thường mang tính gián tiếp, nó lại có ý nghĩa chiến lược và phù hợp với các cam kết quốc gia về phát triển bền vững. Báo cáo “Khí hậu và Phát triển cho Việt Nam” của Ngân hàng Thế giới (2022) đã đưa ra một cảnh báo mạnh mẽ: Việt Nam là một trong những quốc gia dễ bị tổn thương nhất trên thế giới trước biến đổi khí hậu. Báo cáo ước tính rằng, nếu không có các biện pháp thích ứng và giảm thiểu quyết liệt, biến đổi khí hậu có thể khiến Việt Nam mất tới 12% đến 14.5% GDP mỗi năm vào năm 2050 (World Bank, 2022).

Một trong những lợi ích rõ ràng nhất là việc giảm dấu chân carbon. Việc chuyển đổi sang mô hình học tập và làm việc từ xa giúp cắt giảm đáng kể lượng phát thải từ giao thông. Phân tích của Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) trong báo cáo “Digitalisation and Energy” cho thấy, mặc dù các trung tâm dữ liệu và mạng lưới kỹ thuật số tiêu thụ điện, nhưng lượng

năng lượng tiết kiệm được từ việc giảm đi lại và vận hành các tòa nhà văn phòng/trường học thường lớn hơn đáng kể. Báo cáo chỉ ra rằng, việc chuyển sang làm việc từ xa trên diện rộng có thể giúp giảm tới 54 triệu tấn khí thải nhà kính mỗi năm chỉ tính riêng tại Mỹ, và xu hướng này cũng đúng với giáo dục trực tuyến (IEA, 2021).

Thứ hai, học tập số thúc đẩy bảo tồn tài nguyên thông qua việc số hóa tài liệu. Một phân tích vòng đời sản phẩm (LCA) được công bố cho thấy, việc sản xuất một cuốn sách giấy trung bình thải ra khoảng 1.24 kg CO₂-tương đương, trong khi đọc cùng nội dung đó trên một thiết bị đọc sách điện tử (e-reader) trong điều kiện sử dụng trung bình chỉ thải ra khoảng 0.25 - 0.91 kg CO₂-tương đương (Tahara et al., 2018).

Quan trọng hơn, xã hội học tập số là công cụ mạnh mẽ để giáo dục và nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu (SDG 13). Theo khuôn khổ Giáo dục vì sự Phát triển Bền vững (ESD) của UNESCO (2020), việc tích hợp công nghệ số vào giảng dạy là một trong những phương pháp hiệu quả nhất để lan tỏa kiến thức về môi trường. Các nền tảng học tập trực tuyến cho phép triển khai các khóa học đại chúng mở (MOOCs) về kinh tế tuần hoàn, một khái niệm mà Việt Nam đang thúc đẩy mạnh mẽ thông qua Đề án Phát triển Kinh tế Tuần hoàn (Quyết định 687/QĐ-TTg). Các khóa học này có thể tiếp cận hàng triệu người học, qua đó xây dựng một thể hệ công dân có trách nhiệm với môi trường.

V. Thách thức và khuyến nghị chiến lược cho tính bền vững và bao trùm

Mặc dù có nhiều lợi ích, quá trình xây dựng xã hội học tập số tại Việt Nam đang phải đối mặt với hai thách thức lớn,

nếu không được giải quyết, có thể làm chệch hướng mục tiêu PTBV.

5.1. Thách thức về khoảng cách số và năng lực

Thách thức hàng đầu và mang tính cấu trúc cản trở việc hiện thực hóa lợi ích của xã hội học tập số chính là “khoảng cách số (Digital Divide)”. Khoảng cách này tồn tại ở hai cấp độ: tiếp cận hạ tầng và năng lực sử dụng.

Về tiếp cận hạ tầng, báo cáo Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) năm 2023 của UNDP đã chỉ ra sự chênh lệch dai dẳng. Cụ thể, trong giai đoạn 2021-2023, tỷ lệ tiếp cận Internet của dân tộc thiểu số luôn thấp hơn 10-20 điểm phần trăm so với dân tộc Kinh (UNDP, 2024). Không chỉ về kết nối Internet, khoảng cách còn thể hiện ở việc sở hữu thiết bị. Báo cáo Digital 2024 Vietnam của We Are Social và Meltwater cho thấy, mặc dù tỷ lệ sở hữu điện thoại thông minh rất cao (96.2% người dùng Internet), nhưng tỷ lệ sở hữu máy tính xách tay hoặc máy tính để bàn chỉ là 67.6%. Con số này ở các hộ gia đình nông thôn, thu nhập thấp còn thấp hơn đáng kể, tạo ra rào cản lớn cho các hoạt động học tập chuyên sâu đòi hỏi màn hình lớn và công cụ phức tạp hơn.

Về năng lực sử dụng, thách thức tồn tại ở cả đội ngũ giáo viên và lực lượng lao động. Một khảo sát của Bộ GD&ĐT phối hợp với Cục Nhà giáo năm 2022 cho thấy, dù đa số giáo viên đã sử dụng công nghệ thông tin, tỷ lệ giáo viên tự tin về kỹ năng sư phạm số ở mức độ thành thạo vẫn còn khiêm tốn. Rộng hơn, báo cáo “Assessing the Demand for Digital Skills in Vietnam” của Ngân hàng Thế giới (2021) cũng chỉ ra một vấn đề đáng lo ngại: dù kỹ năng số cơ bản đã khá phổ biến, nhưng hầu hết các loại

kỹ năng số (từ cơ bản đến nâng cao) lại ít phổ biến hơn đáng kể ở Việt Nam so với các nước trong khu vực được so sánh. Khoảng trống về năng lực này nếu không được giải quyết sẽ làm giảm hiệu quả của các khoản đầu tư vào hạ tầng số và cản trở quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế tri thức.

5.2. Khuyến nghị Chiến lược

Để đảm bảo tính bền vững và bao trùm của quá trình chuyển đổi, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp chiến lược:

Thứ nhất, nền tảng căn bản và tiên quyết cho chiến lược này là việc đầu tư và hoàn thiện hạ tầng “lớp cuối cùng” (last-mile infrastructure). Đây là giải pháp nhằm giải quyết hình thái bất bình đẳng sâu sắc nhất, bắt nguồn từ khoảng cách địa lý và chênh lệch kinh tế. Để thực hiện, cần có các cơ chế chính sách đột phá, đặc biệt là việc huy động nguồn lực xã hội hóa thông qua mô hình đối tác công-tư (PPP), nhằm thúc đẩy các dự án phát triển mạng lưới cáp quang và viễn thông 5G đến các khu vực nông thôn, miền núi và vùng sâu vùng xa. Tuy nhiên, việc có kết nối mạng là chưa đủ. Song song đó, nhà nước cần triển khai các chương trình trợ cấp hoặc cho vay ưu đãi để mọi hộ gia đình, đặc biệt là các gia đình có thu nhập thấp, có khả năng trang bị các thiết bị học tập cơ bản. Chỉ khi giải quyết được cả hai vế của bài toán - kết nối và thiết bị - thì rào cản tiếp cận vật chất mới được tháo gỡ một cách triệt để.

Thứ hai, hạ tầng vật chất sẽ trở nên vô nghĩa nếu thiếu đi trụ cột về năng lực con người, yếu tố mang tính quyết định đến hiệu quả của quá trình chuyển đổi số. Do đó, cần thiết phải xây dựng một khung năng lực số toàn diện, áp dụng cho cả lực lượng lao động cốt lõi của ngành giáo dục và toàn thể công dân. Đối với đội

ngũ nhà giáo, cần chuẩn hóa và bắt buộc hóa các học phần về Sư phạm số (Digital Pedagogy) trong toàn bộ hệ thống đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, nhằm chuyển đổi vai trò của họ từ người truyền thụ kiến thức sang người thiết kế và tổ chức các trải nghiệm học tập số hóa. Đối với người dân, cần đẩy mạnh phổ cập kỹ năng số cơ bản thông qua mạng lưới các trung tâm học tập cộng đồng, tích hợp sâu rộng vào phong trào học tập suốt đời mà Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2021) đã nhấn mạnh, từ đó hình thành nên một thể hệ công dân số chủ động và tự tin.

Thứ ba, để gắn kết hai trụ cột trên và đảm bảo chất lượng đồng đều, yếu tố cuối cùng là việc kiến tạo một kho học liệu mở (OER) cấp quốc gia với cơ chế quản lý chất lượng hiệu quả. Trong bối cảnh bùng nổ thông tin, vai trò của Chính phủ không chỉ là khuyến khích mà phải là dẫn dắt, định hướng việc xây dựng một hệ sinh thái nội dung số “sạch” và chất lượng cao. Kho học liệu này phải được một hội đồng chuyên môn thẩm định nghiêm ngặt về nội dung, đảm bảo tính khoa học, sư phạm và phù hợp với chương trình giáo dục quốc gia. Việc cung cấp các tài nguyên này miễn phí hoặc với chi phí tối thiểu sẽ dân chủ hóa cơ hội tiếp cận tri thức chất lượng cao, phá vỡ sự phụ thuộc vào các nguồn tài liệu thương mại đắt đỏ và không đồng đều, từ đó tạo ra một nền giáo dục số quốc gia công bằng, chất lượng và có khả năng thích ứng cao.

VI. Kết luận

Xã hội học tập số là một nhân tố chiến lược không thể thiếu, có khả năng tác động đa chiều đến quá trình hiện thực hóa các Mục tiêu Phát triển Bền vững tại Việt Nam. Nó vừa là đòn bẩy cho tăng trưởng kinh tế, vừa là công cụ đảm bảo

công bằng xã hội, vừa là giải pháp cho bài toán môi trường. Tuy nhiên, hiệu quả của công cụ này phụ thuộc hoàn toàn vào năng lực kiến tạo và thực thi của Chính phủ. Một chiến lược quốc gia toàn diện, bao trùm, với sự đầu tư đồng bộ vào hạ tầng - công nghệ - con người và lấy việc thu hẹp khoảng cách số làm trọng tâm, chính là điều kiện tiên quyết. Nếu thực hiện thành công, xã hội học tập số sẽ là nền tảng vững chắc cho sự thịnh vượng và phát triển bền vững của quốc gia.

Để cung cấp các bằng chứng khoa học vững chắc cho việc hoạch định chính sách, các nghiên cứu tiếp theo cần tập trung vào phương pháp định lượng. Cụ thể là đo lường mức độ hiệu quả của các chính sách chuyển đổi số và phân tích mối tương quan giữa các chính sách này với bộ chỉ số phát triển bền vững (SDGs) tại các địa phương, nhằm đưa ra những khuyến nghị xác đáng và kịp thời.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Becker, G. S. (1993). Human capital: A theoretical and empirical analysis, with special reference to education (3rd ed.). The University of Chicago Press.
- [2]. International Energy Agency. (2021, October). World energy outlook 2021. IEA.
- [3]. Ken Research. (2024). Vietnam online education market outlook to 2030. Truy cập từ <https://www.kenresearch.com/industry-reports/vietnam-online-education-market>
- [4]. PwC Vietnam. (2021). Vietnam digital readiness report. <https://www.pwc.com/vn/en/publications/vietnam-publications/digital-readiness.html>
- [5]. Ruggerio, C. A. (2021). Sustainability and sustainable development: A review of principles and definitions. Science of the Total Environment,

- 786, 147481 <https://doi.org/10.1016/j.scitotenv.2021.147481>
- [6]. Selwyn, N. (2016). *Is technology good for education?*. Polity Press.
- [7]. Thwe, W. P., & Kálmán, A. (2024). Lifelong learning in the educational setting: A systematic literature review. *The Asia-Pacific Education Researcher*, 33(2), 407-417. <https://doi.org/10.1007/s40299-023-00738-w>
- [8]. Tahara, K., et al. (2018). “Life-cycle greenhouse gas emissions of e-books vs. paper books: A Japanese case study.” *Journal of Cleaner Production* 189: 59-66.
- [9]. Thủ tướng Chính phủ. (2020). Quyết định số 749/QĐ-TTg... “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.
- [10]. Thủ tướng Chính phủ. (2021). Quyết định số 2222/QĐ-TTg... Chương trình chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
- [11]. Thủ tướng Chính phủ. (2022a). Quyết định số 131/QĐ-TTg... Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”.
- [12]. Thủ tướng Chính phủ. (2022b). Quyết định số 387/QĐ-TTg... Chương trình “Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng, đơn vị giai đoạn 2021 - 2030”.
- [13]. Tổng cục Thống kê. (2022). Thông cáo báo chí về tình hình lao động việc làm quý IV và năm 2022. <https://www.gso.gov.vn/tin-tuc-su-kien/2023/01/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-iv-va-nam-2022/>
- [14]. UNICEF. (2022). Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021, Báo cáo Tổng kết. <https://www.unicef.org/vietnam/vi/bao-cao/dieu-tra-cac-muc-tieu-phat-trien-ben-vung-ve-tre-em-va-phu-nu-viet-nam-2020-2021>
- [15]. UNESCO. (2020). *Education for Sustainable Development: A Roadmap*. UNESCO Publishing. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000374802>
- [16]. UNDP. (2024). Báo cáo Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) năm 2024. United Nations Development Programme. <https://www.undp.org/vi/vietnam/publications/bao-cao-chi-so-hieu-qua-quan-tri-va-hanh-chinh-cong-cap-tinh-o-viet-nam-papi-nam-2024>
- [17]. We Are Social, & Meltwater. (2024). *Digital 2024: Vietnam*. <https://datareportal.com/reports/digital-2024-vietnam>
- [18]. World Bank. (2020). *The Human Capital Index 2020 update: Human capital in the time of COVID-19*. World Bank. <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/34432>
- [19]. World Bank. (2021). *Digital Vietnam: The path to tomorrow*. World Bank. <https://openknowledge.worldbank.org/entities/publication/fc34874a-23fc-5f5d-8875-336f08aff359>
- [20]. World Bank. (2021). *Digital skills in a digitizing Vietnam: Assessing the demand for digital skills in Vietnam*. World Bank. <https://documents.worldbank.org/en/publication/documents-reports/documentdetail/099145203242227159>
- [21]. World Bank. (2022). *Vietnam Country Climate and Development Report*. World Bank Group. <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/publication/vietnam-country-climate-and-development-report>

DIGITAL LEARNING SOCIETY AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN VIETNAM: AN ANALYSIS OF STRATEGIES TO PROMOTE THE THREE PILLARS

*Truong Ngoc Think*²

Abstract: *This paper examines the strategic role of a digital learning society in promoting the Sustainable Development Goals (SDGs) in Vietnam, with a focus on the interactive relationship between the three pillars: economic, social, and environmental. Based on the analysis of secondary documents and key government policies (Decision 749/QĐ-TTg, 131/QĐ-TTg, 387/QĐ-TTg), the research proposes the thesis that a digital learning society serves as a systemic integration mechanism, transcending approaches that focus solely on the education sector or human capital. The analysis, illustrated by data from reputable reports, indicates that a digital learning society creates a positive feedback loop, fostering economic growth by enhancing human capital and the EdTech market, reducing inequality in educational access, and indirectly contributing to the implementation of climate commitments by reducing the carbon footprint. However, this process faces a critical challenge related to the digital divide, which is manifested in disparities in access to infrastructure and technological proficiency. Consequently, the research proposes a strategic framework emphasizing the need for inclusive solutions to narrow the digital divide, ensuring a truly sustainable and equitable transformation for Vietnam.*

Keywords: *Digital learning society, digital transformation, sustainable development, education, lifelong learning*

² Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh